Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7018.90.90

Mã HS	7018.90.90
Mô tả hàng hóa	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 14:35:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70189090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10560
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10560
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10560
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10050
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10001
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10001
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10001
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10001
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10001
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10001
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10053
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10053
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10053
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10053

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10053
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10053
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10054
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10054
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10054
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10054
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10054
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10054
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10055
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10007
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10013
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10013
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10013
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10013
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10013
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10013
VKFTA	2022	2022	5	VK!E10038
VKFTA	2023	2023	5	VK!F10038
VKFTA	2024	2024	5	VK!G10038
VKFTA	2025	2025	5	VK!H10038
VKFTA	2026	2026	5	VK!I10038
VKFTA	2027	2027	5	VK!J10038
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10085
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10085
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10085
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10085

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10085
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10085
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10076
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10076
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10076
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10076
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10076
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10076
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10076
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10076
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10076
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10076
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10076
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10076
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10087
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10087
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10087
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10087
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10087
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10087
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10086
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10086
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10086
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10086
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10086
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10033
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10033
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10033
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10033
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10033
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10033
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10033
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D10070
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E10070
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F10070
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G10070
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10070
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10070
RCEP B	2022	2022	27	B!D10070
RCEP B	2023	2023	24	B!E10070
RCEP B	2024	2024	21	B!F10070
RCEP B	2025	2025	18	B!G10070
RCEP B	2026	2026	15	B!H10070
RCEP B	2027	2027	12	B!I10070
RCEP C	2022	2022	27	C!D10070
RCEP C	2023	2023	24	C!E10070
RCEP C	2024	2024	21	C!F10070
RCEP C	2025	2025	18	C!G10070
RCEP C	2026	2026	15	C!H10070
RCEP C	2027	2027	12	C!I10070
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D10069

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E10069
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F10069
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G10069
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H10069
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I10069
RCEP E	2022	2022	27	E!D10073
RCEP E	2023	2023	24	E!E10073
RCEP E	2024	2024	21	E!F10073
RCEP E	2025	2025	18	E!G10073
RCEP E	2026	2026	15	E!H10073
RCEP E	2027	2027	12	E!I10073
RCEP F	2022	2022	27	F!D10070
RCEP F	2023	2023	24	F!E10070
RCEP F	2024	2024	21	F!F10070
RCEP F	2025	2025	18	F!G10070
RCEP F	2026	2026	15	F!H10070
RCEP F	2027	2027	12	F!I10070
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F9307
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G9307
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H9307
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I9307

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7018.90 có 2 dòng thuế; dòng 7018.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7018.90.10 Mắt thủy tinh(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7018.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7018.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10560), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.